

**CÔNG TY CỔ PHẦN JUNO MILK GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN JUNO MILK GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JUNO MILK GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110494337

**3. Ngày thành lập:** 03/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B-TT11-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 1900292955

Fax:

Email: [junolacvietnam@gmail.com](mailto:junolacvietnam@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo | 4390        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632(Chính) |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế thông thường loại A,B,C                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 11. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810 |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 17. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các dịch vụ đa dạng phục vụ khách hàng tiêu dùng. Gồm những hoạt động có kỹ năng chuyên môn, khoa học và công nghệ:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...);<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490 |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 24. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 25. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 26. | Sản xuất đường                                                                                                       | 1072 |
| 27. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 29. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                   | 1103 |
| 30. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104 |
| 31. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623 |
| 32. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                       | 1701 |
| 33. | Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa                                                                  | 1702 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                         | 2220 |
| 35. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                               | 2660 |
| 36. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                               | 2670 |
| 37. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                 | 2825 |
| 38. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                     | 4781 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá hàng hóa)                                       | 4791 |
| 40. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá hàng hóa)                                                  | 4799 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)       | 5610 |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621 |
| 45. | Dịch vụ ăn uống khác (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                   | 5629 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                | 5630 |
| 47. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                          | 3250 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 52. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 680.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN JUNO<br>MILK VIỆT<br>NAM | Số 56 Tự Đông,<br>Phường Cẩm<br>Thượng, Thành<br>phố Hải Dương,<br>Tỉnh Hải Dương,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 272.000       | 2.720.000.000            | 40,000       | 0801375272                                                                                                             |            |
|     |                                             |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                             |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                             |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                             |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                             |                                                                                                | Tổng số                            | 272.000       | 2.720.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN QUẢ | Thôn Cự Lộc, Xã Minh Đức, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 204.000 | 2.040.000.000 | 30,000 | 030090008202 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 204.000 | 2.040.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |              |
| 3 | PHẠM VĂN QUYÊN | Thôn Quý Dương, Xã Tân Trùng, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 204.000 | 2.040.000.000 | 30,000 | 033082000233 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 204.000 | 2.040.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUẢ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030090008202

Ngày cấp: 09/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cự Lộc, Xã Minh Đức, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cự Lộc, Xã Minh Đức, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội